

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
(Số 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÝ 1 2014

Nơi nhận báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thu yết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|----------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 330.740.036.447 | 473.372.627.610 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 2.943.128.628 | 2.375.253.411 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.943.128.628 | 2.375.253.411 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 60.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 60.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | V.02 | 139.005.823.708 | 108.808.952.725 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 65.566.717.769 | 102.581.298.193 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 16.279.151.777 | 15.534.884.169 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 71.071.278.345 | 3.519.753.198 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (13.911.324.183) | (12.826.982.835) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.03 | 162.900.967.340 | 266.838.190.295 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 162.900.967.340 | 266.838.190.295 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.04 | 25.890.116.771 | 35.350.231.179 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 938.519.368 | 482.125.152 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 16.847.500.841 | 20.478.578.931 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | | 2.160.414.103 | 2.143.453.165 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 5.943.682.459 | 12.246.073.931 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 173.650.390.174 | 179.540.717.892 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 152.818.931.879 | 158.353.375.518 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.05 | 92.050.560.148 | 96.358.482.597 |
| - Nguyên giá | 222 | | 232.100.235.010 | 234.455.724.456 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (140.049.674.862) | (138.097.241.859) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.06 | 14.095.216.347 | 16.771.087.350 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14.799.032.005 | 17.391.032.005 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (703.815.658) | (619.944.655) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.07 | 46.673.155.384 | 45.223.805.571 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.08 | - | - |
| 1. Nguyên giá | 241 | | 1.408.131.849 | 1.408.131.849 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (1.408.131.849) | (1.408.131.849) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 16.505.776.165 | 16.505.776.165 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.09 | 1.760.409.795 | 1.760.409.795 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.10 | 14.920.824.000 | 14.920.824.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | (175.457.630) | (175.457.630) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.827.769.538 | 3.183.653.618 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 1.598.801.347 | 1.954.685.427 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | 1.228.968.191 | 1.228.968.191 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | 1.497.912.591 | 1.497.912.591 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 504.390.426.621 | 652.913.345.502 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 155.705.706.089 | 340.018.042.517 | 155.705.706.089 | 340.018.042.517 |
| <i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i> | | | 71.599.744.622 | 202.350.628.642 | 71.599.744.622 | 202.350.628.642 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | 102.890.320 | | 102.890.320 |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | | | | | | |
| Giảm giá hàng bán | | | | 102.890.320 | | 102.890.320 |
| Hàng bán bị trả lại | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần | 10 | VI.23 | 155.705.706.089 | 339.915.152.197 | 155.705.706.089 | 339.915.152.197 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.24 | 152.814.062.264 | 334.269.173.057 | 152.814.062.264 | 334.269.173.057 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 20 | | 2.891.643.825 | 5.645.979.140 | 2.891.643.825 | 5.645.979.140 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.25 | 16.496.789.682 | 3.546.668.026 | 16.496.789.682 | 3.546.668.026 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.26 | 11.088.531.240 | 13.596.904.431 | 11.088.531.240 | 13.596.904.431 |
| - <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 10.945.686.660 | 13.028.881.789 | 10.945.686.660 | 13.028.881.789 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.27 | 8.669.265.366 | 13.259.070.831 | 8.669.265.366 | 13.259.070.831 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.28 | 11.184.864.353 | 9.206.626.798 | 11.184.864.353 | 9.206.626.798 |
| 10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh | 30 | | (11.554.227.452) | (26.869.954.894) | (11.554.227.452) | (26.869.954.894) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.29 | 9.872.211.332 | 2.528.940.460 | 9.872.211.332 | 2.528.940.460 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.30 | 3.254.575.513 | 197.658.644 | 3.254.575.513 | 197.658.644 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 6.617.635.819 | 2.331.281.816 | 6.617.635.819 | 2.331.281.816 |
| 14. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên do | 45 | | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (4.936.591.633) | (24.538.673.078) | (4.936.591.633) | (24.538.673.078) |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.31 | | | | |
| 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (4.936.591.633) | (24.538.673.078) | (4.936.591.633) | (24.538.673.078) |
| Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế phân bổ cho: | | | | | | |
| 19. Cổ đông thiểu số | 61 | | 84.523 | 49.082.393 | 84.523 | 49.082.393 |
| 20. Cổ đông Công ty mẹ | 62 | | (4.936.676.156) | (24.587.755.471) | (4.936.676.156) | (24.587.755.471) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.33 | (374) | (1.863) | (374) | (1.863) |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 07 tháng 05 năm 2014

nguyên

NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu

Long

HUYỀN LONG HỒ
Kế toán trưởng



Phạm Văn Dũng
PHẠM VĂN DŨNG
P.Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Quý 1 2014 | Quý 1 2013 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | (4.936.591.633) | (24.538.673.078) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.957.372.994 | 4.427.495.981 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.084.341.348 | (545.539.078) |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư | 05 | (10.669.537.446) | (378.354.427) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 10.945.686.660 | 13.028.881.789 |
| Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động | 08 | 381.271.923 | (8.006.188.813) |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 28.635.296.293 | (36.341.740.726) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 103.937.222.954 | (137.445.362.928) |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | (43.317.320.766) | 6.789.803.695 |
| Tăng/ giảm chi phí trả trước | 12 | (100.510.136) | (1.683.147.445) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (10.945.686.660) | (13.028.881.789) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | - | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | 378.354.427 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 78.590.273.608 | (189.337.163.579) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (1.567.649.967) | (4.198.459.646) |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 22 | 8.801.209.245 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 10.000.000.000 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.013.048.813 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 22.246.608.091 | (4.198.459.646) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu | 32 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn | 33 | (100.269.006.482) | 681.411.819.260 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (523.815.886.213) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (100.269.006.482) | 157.595.933.047 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 567.875.217 | (35.939.690.178) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.375.253.411 | 2.375.253.411 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | - | - |
| Tiền tồn cuối kỳ | 70 | 2.943.128.628 | (33.564.436.767) |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 07 tháng 05 năm 2014

nguồn

[Signature]



[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco trước đây là Công ty Thương nghiệp Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm bàn giao sang Công ty Cổ phần là ngày 06/7/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000075 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04/11/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 132 tỷ đồng, được chia thành 13.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty đến ngày lập báo cáo là:

| Danh sách cổ đông: | % cổ phần sở hữu | Số lượng cổ phần |
|---|------------------|-------------------|
| + Tổng Công Ty Đầu Tư & Kinh Doanh Vốn Nhà Nước | 20,27% | 2.675.960 |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim | 48,34% | 6.381.387 |
| + Các cổ đông còn lại | 31,38% | 4.142.653 |
| Cộng | 100% | 13.200.000 |

2. Ngành nghề kinh doanh

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thủy sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán, nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mua bán, xuất nhập khẩu hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại, mua bán, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt. Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

3. Tên giao dịch, trụ sở, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dong Thap Trading Corporation.

- Trụ sở chính đặt tại số 89 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014****(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

- Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh; Chi nhánh Docifish; Chi nhánh Docifood; Chi nhánh Docitrade và Chi nhánh Dociland.

Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

4. Tổng số các Công ty con: 04 Công ty.

5. Danh sách các Công ty được hợp nhất

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---|--|----------------------|---------------|------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp | 252 Nguyễn Huệ, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất, thương mại | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Lương Thực Hồng Tân | Ấp Tân Phước, Huyện Tân Hồng, Đồng Tháp | Sản xuất, thương mại | 100% | 100% |
| Công ty cổ phần Docifish | Khu C, KCN Sa Đéc, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất, thương mại | 99,999% | 99,999% |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Docimexco và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào Công ty liên doanh

103227
IGTY
PHẦN
MEXCO
T ĐẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("VND") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính như sau:

lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT/BTC ngày 21/10/2009 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao |
|------------------------|--------------------|
| Hệ thống mạng máy tính | 05 năm |
| Phần mềm kế toán | 03 năm |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 05 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 05 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 49 - 50 năm |

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

11. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;

Lợi thế thương mại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh

001
CÔ N
CÔ P
DOCIM
LÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

18. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Đối với các khoản lỗ phát sinh tại các Công ty con, do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

33227
CÔNG TY
HÀN
DOCIMEXCO
T.Đ.Đ.Đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

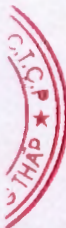
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ. Riêng khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu khi chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Công ty chuyển về cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Tháp.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



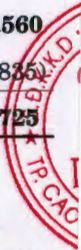
CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
|--|---------|------------------------|------------------------|
| 1. Tiền | | | |
| Tiền mặt | VND | 1.486.234.049 | 598.522.400 |
| Tiền mặt | USD&EUR | 104.519.154 | 66.744.390 |
| Tiền gửi ngân hàng | VND | 1.180.521.556 | 1.382.095.971 |
| Tiền gửi ngân hàng | USD&EUR | 154.642.676 | 277.796.144 |
| Tiền mặt | KHR | 3.920.021 | 43.802.785 |
| Tiền gửi ngân hàng | KHR | 13.291.172 | 6.291.721 |
| Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng | | - | - |
| Cộng | | 2.943.128.628 | 2.375.253.411 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 31/03/2013 | 01/01/2014 |
| Phải thu khách hàng | (2.1) | 65.566.717.769 | 102.581.298.193 |
| Trả trước người bán | (2.2) | 16.279.151.777 | 15.534.884.169 |
| Phải thu khác | (2.3) | 71.071.278.345 | 3.519.753.198 |
| Cộng: | | 152.917.147.891 | 121.635.935.560 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | | (13.911.324.183) | (12.826.982.835) |
| Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn | | 139.005.823.708 | 108.808.952.725 |
| | | | |
| (2.1) Trong đó, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ là: 1.640.527,83 USD tương đương 34.556.035.949 đồng. | | | |
| (2.2) Bao gồm: các khoản ứng trước tiền mua nguyên liệu, vật tư, hàng hoá, xây dựng các công trình cho các nhà cung cấp. | | | |
| (2.3) Bao gồm: | | | |
| | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Công ty cổ phần Docitrans | | 1.169.895.060 | 1.455.073.962 |
| Công ty cổ phần Phát triển Nam Long | | | 95.751.818 |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu Vinh Hội (Nguyễn Kim) | | 65.000.000.000 | |
| Công ty cổ phần Hoàn Mỹ | | 2.225.058.216 | |
| Các khoản phải thu khác | | 2.676.325.069 | 1.968.927.418 |
| Cộng | | 71.071.278.345 | 3.519.753.198 |
| 3. Hàng tồn kho | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Nguyên vật liệu | | 7.483.723.138 | 6.135.747.075 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | | 1.161.551.041 | 1.657.721.638 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | 1.332.012.375 | 67.244.269.206 |
| Thành phẩm tồn kho | | 148.839.315.097 | 190.478.643.302 |
| Hàng hoá | | 4.084.365.689 | 1.321.809.074 |
| Cộng | | 162.900.967.340 | 266.838.190.295 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | 31/03/2014 | 01/01/2014 | | | |
|--|---------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|----------------|
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | 938.519.368 | 482.125.152 | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | | 16.847.500.841 | 20.478.578.931 | | | |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 2.160.414.103 | 2.143.453.165 | | | |
| Tài sản ngắn hạn khác | (4.1) | 5.943.682.459 | 12.246.073.931 | | | |
| Cộng | | 25.890.116.771 | 35.350.231.179 | | | |
| (4.1) Bao gồm: | | 31/03/2014 | 01/01/2014 | | | |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | | 575.135.409 | 574.257.038 | | | |
| - Tạm ứng | | 2.629.600.388 | 2.958.070.048 | | | |
| - Ký quỹ Ngân hàng Công thương Đồng Tháp | | 2.614.963.733 | 4.115.421.491 | | | |
| - Ký quỹ NH ACB | | 64.535.625 | 64.535.625 | | | |
| - Ký quỹ NH Eximbank | | 59.447.304 | 59.447.304 | | | |
| - Cty Dasco ký quỹ NH CT Đồng Tháp | | | 4.474.342.425 | | | |
| - Ký quỹ khác | | | | | | |
| Cộng | | 5.943.682.459 | 12.246.073.931 | | | |
| 5. Tài sản cố định | | | | | | |
| | | Đơn vị tính: triệu đồng | | | | |
| | Nhà cửa vật kiến | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 111.840 | 95.072 | 19.837 | 5.643 | 2.064 | 234.456 |
| Mua mới | | 63 | | | 55 | 118 |
| XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| Tăng chuyển loại | | | | | | - |
| Giảm chuyển loại | | | | | | - |
| Chuyển sang CCDC | | | | | | - |
| Giaảm khác | | | | | | - |
| Thanh lý | 834 | 66 | 1.574 | | | 2.474 |
| Số dư cuối năm | 111.006 | 95.069 | 18.263 | 5.643 | 2.119 | 232.100 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 63.999 | 59.166 | 10.176 | 3.304 | 1.452 | 138.097 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.199 | 1.953 | 512 | 113 | 97 | 3.874 |
| Tăng chuyển loại | | | | | | - |
| Giảm chuyển loại | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Giảm do thanh lý | 503 | 42 | 1.376 | | | 1.921 |
| Chuyển sang CCDC | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 64.695 | 61.077 | 9.312 | 3.417 | 1.549 | 140.050 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | | | |
|-----------------------------------|--------|--------------------------|-------|---------------------|-----|----------------|
| Số dư đầu năm | 47.841 | 35.906 | 9.661 | 2.339 | 612 | 96.359 |
| Số dư cuối năm | 46.311 | 33.992 | 8.951 | 2.226 | 570 | 92.050 |
| 6. Tài sản cố định vô hình | | Quyền sử dụng đất | | Tài sản khác | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 16.800.167.005 | | 590.865.000 | | 17.391.032.005 |
| Tăng | | | | | | - |
| Giảm | | 2.592.000.000 | | | | 2.592.000.000 |
| Số dư cuối năm | (*) | 14.208.167.005 | | 590.865.000 | | 14.799.032.005 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 168.337.889 | | 451.606.766 | | 619.944.655 |
| Tăng | | 69.249.303 | | 14.621.700 | | 83.871.003 |
| Giảm | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | | 237.587.192 | | 466.228.466 | | 703.815.658 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 16.631.829.116 | | 139.258.234 | | 16.771.087.350 |
| Số dư cuối năm | | 13.970.579.813 | | 124.636.534 | | 14.095.216.347 |

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại chi nhánh Docifood 450.697.460 đồng; quyền sử dụng đất tại kho phân Tam Nông: 162.000.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Dociland 535.040.000 đồng; quyền sử dụng đất tại thành phố Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp có thời hạn 50 năm (đến ngày 21/3/2058) là 635.880.000 đồng; và quyền sử dụng đất tại huyện Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp (đến ngày 08/5/2058) là 56.800.000 đồng. Quyền sử dụng đất xã Tân Công Chí - Huyện Tân Hồng (N/m chế biến LT Food 6): 4.487.337.128 đồng. Quyền sử dụng đất(san lấp mặt bằng) N/m chế biến LT Food 6: 7.880.412.417 đồng.

Tài sản cố định khác bao gồm hệ thống mạng máy tính, phần mềm quản lý kho lạnh và phần mềm kế toán.

| 7. Xây dựng cơ bản dở dang | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án: | | |
| - Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp (7.1) | 29.825.173.941 | 29.825.173.941 |
| - Công trình KCN Sông Hậu - khác | 3.453.054.542 | 3.453.054.542 |
| - Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo | 1.655.476.234 | 1.655.476.234 |
| - Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo Giồng Găng | 4.006.999.759 | 2.557.649.946 |
| - Cụm tuyến Công Nghiệp Bắc Sông Xáng-Lấp Vò | 7.672.873.636 | 7.672.873.636 |
| - Các công trình khác | 59.577.272 | 59.577.272 |
| Cộng | 46.673.155.384 | 45.223.805.571 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(7.1) Đây là khoản chi liên quan đến việc đầu tư vào công trình khu công nghiệp Sông Hậu do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Hậu, tỉnh Đồng Tháp, hạng mục công trình đê bù và đường giao thông, thoát nước. Tổng mức vốn đầu tư là 83,3 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã chuyển đến Công ty đến ngày 31/03/2014 là 86.141.110.000 đồng. Công ty đã quyết toán với Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp liên quan đến chi phí đê bù là 49.571.201.000 đồng. Hoàn trả ngân sách chi phí đê bù: 3.590.606.641 đồng. Nộp trả ngân sách: 64.926.000 đồng về khoản xuất toán hạ tầng kỹ thuật khu CN SH(hệ thống thoát nước mặt). Thời gian kinh doanh là 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư. Công ty đã khai thác kinh doanh cho thuê lại một phần khu công nghiệp

| 8. Bất động sản đầu tư | Chi phí đào ao | Cộng |
|--|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 1.408.131.849 | 1.408.131.849 |
| Tăng | - | - |
| Giảm | - | - |
| Số dư cuối năm | (*) <u>1.408.131.849</u> | <u>1.408.131.849</u> |
| Khấu hao lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 1.408.131.849 | 1.408.131.849 |
| Tăng | - | - |
| Giảm | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>1.408.131.849</u> | <u>1.408.131.849</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| (*) Chi phí đào ao tại cồn Đông Quới, cồn Đông Giang - xã Tân Khánh Đông - thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp. | | |
| | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| 9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1.760.409.795 | 1.760.409.795 |
| Đầu tư ban đầu | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Tăng giảm tính theo phần sở hữu tại Docitrans | (2.239.590.205) | (2.239.590.205) |
| 10. Đầu tư dài hạn khác | 31/03/2014 | 01/01/2013 |
| Mua cổ phần Công ty CP Du lịch Đồng Tháp | (10.1) 2.235.000.000 | 2.235.000.000 |
| Đầu tư tại Công ty CP Thuốc sát trùng VN | (10.2) 185.824.000 | 185.824.000 |
| Đầu tư vốn Cty cp Tam Nông | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Cộng | <u>14.920.824.000</u> | <u>14.920.824.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.1) Đầu tư dài hạn mua 100.000 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 20.000.000 đồng và 2.000 cổ phần. Trong năm 2010 thu cổ tức năm 2009 bằng tiền là: 30.600.000 đ. Cổ tức bằng cổ phiếu: 3.060 cp. Cổ phiếu thưởng: 4.080 cp. Năm 2011 góp vốn đầu tư dự án Khu du lịch Mê Kông và bổ sung vốn lưu động tương đương: 70.941 cp. Cổ tức được chia 2010: 76.398.000 đ. Cổ phiếu đang sở hữu tính đến ngày 31/12/2011 là: 180.081 cp. Chia cổ tức 2011 bằng cổ phiếu 2% tương đương: 3.602 cp; cổ phiếu thưởng 3% tương đương: 5.402 cp. Tính đến 30/09/2013 cổ phiếu sở hữu là: 189.085 cp. Sau khi chuyển số cổ phần sở hữu theo quyết định thi hành án. Công ty mua lại 189.085 cp theo hợp đồng chuyển nhượng cp số 02 ngày 04/10/2013 với giá trị 2.235.000.000 đồng.

(10.2) Đầu tư mua 22.400 cổ phần Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam với giá mua là 8.296 đồng/cổ phần. Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 11.200.000 đồng. Năm 2010 nhận cổ tức 2009: 33.600.000 đ. Năm 2011 nhận cổ tức 2010: 33.600.000 đ. Năm 2012 nhận cổ tức 2011: 35.840.000 đ. Năm 2014 thu cổ tức năm 2012 bằng tiền: 40.320.000 đồng.

(10.3) Đây là khoản vốn góp thành lập Công ty CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP TAM NÔNG theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 ngày 25/02/2010 và thay đổi lần thứ 2 ngày 28/12/2010. Ngành nghề: trồng lúa; xay xát, đánh bóng gạo. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Mua bán thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; gạo, nông lâm sản khác; phân bón... Vốn điều lệ 50 tỉ đồng, Cty cổ phần DOCIMEXCO chiếm tỉ lệ 51% trong cơ cấu vốn. Tính đến thời điểm 31/03/2014 Công ty đã tham gia góp vốn: 12.500.000.000 đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013; vốn điều lệ của Công ty là 500 tỉ đồng. Trong đó Công ty cổ phần Docimexco sẽ tham gia góp vốn với số cổ phần là: 2.550.000 cp. Giá trị cổ phần tham gia là 25.500.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 5,1%.

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 11. Chi phí trả trước dài hạn | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.598.801.347 | 1.954.685.427 |
| Cộng | 1.598.801.347 | 1.954.685.427 |
| 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ | 1.228.968.191 | 1.228.968.191 |
| Cộng | 1.228.968.191 | 1.228.968.191 |
| 13. Vay và nợ ngắn hạn | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 253.622.795.256 (*) | 353.891.801.738 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 253.622.795.256 | 353.891.801.738 |

(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

| | Số dư đầu năm | Tăng | Giảm | Số dư cuối năm |
|------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|
| NH Công Thương - Đồng Tháp | 308.169.394.750 | 9.650.008.468 | 108.476.198.000 | 209.343.205.218 |
| NH Ngoại Thương - Đồng Tháp | 25.290.182.040 | | | 25.290.182.040 |
| NH Đầu tư PT - Đồng Tháp | | | | - |
| NH TMCP An Bình CN Vĩnh Long | | | | - |
| NH TNHH MTV ANZ | | | | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Tài chính CP Dầu Khí Việt Nam - CN Cần Thơ | | | | |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_Phòng GD Sa Đéc | | | | |
| NH NATIXIS TP HCM | | | | |
| NH Quân đội_Chi nhánh Chợ Lớn | 2.108.000.000 | 3.388.611 | 2.111.388.611 | |
| NH TNHH MTV HSBC_TP HCM | | | | |
| NH Công Thương CN Sa Đéc | 18.324.224.948 | 24.313.664.027 | 23.648.480.977 | 18.989.407.998 |
| NH TMCP Á Châu CN Đồng Tháp | | | | |
| NH TMCP An Bình CN VL | | | | |
| Cộng | <u>353.891.801.738</u> | <u>33.967.061.106</u> | <u>134.236.067.588</u> | <u>253.622.795.256</u> |
| 14. Phải trả người bán và người mua trả trước | | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Phải trả người bán | | 135.161.136.148 | | 173.923.315.606 |
| Người mua trả tiền trước | | 5.206.733.493 | | 1.418.919.590 |
| Cộng | | <u>140.367.869.641</u> | | <u>175.342.235.196</u> |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp | | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Thuế giá trị gia tăng | | - | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | - | | |
| Thuế nhập khẩu | | - | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.407.153 | | 3.446 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 3.614.450 | | 20.318.361 |
| Thuế tài nguyên | | 2.122.350 | | 1.404.000 |
| Tiền thuê đất | | 627.424.349 | | 218.424.349 |
| Các loại thuế khác | | - | | 8.582.258 |
| Phí và các khoản lệ phí | | 5.626.860 | | 5.626.860 |
| Cộng | | <u>640.195.162</u> | | <u>254.359.274</u> |
| 16. Phải trả người lao động | | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Tiền lương phải trả | | 1.339.668.440 | | 3.560.311.786 |
| Cộng | | <u>1.339.668.440</u> | | <u>3.560.311.786</u> |
| 17. Chi phí phải trả | | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Trích trước chi phí lãi vay | | 189.438.687 | | 541.003.963 |
| Trích trước tiền thuê đất, thuê hạ tầng, bảo hành công trình... | | 297.286.651 | | 488.703.756 |
| Trích trước tiền chiết khấu ... | | | | |
| Trích trước CP bán hàng, vận chuyển, giao nhận, ủy thác... | | 864.347.784 | | 960.916.806 |
| Chi phí phải trả khác | | | | 360.678.111 |
| Cộng | | <u>1.351.073.122</u> | | <u>2.351.302.636</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | |
|---|--------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | | 495.033.203 | 668.945.445 |
| Kinh phí công đoàn | | 294.849.072 | 393.083.000 |
| Bảo hiểm xã hội | | 189.252.752 | 702.793.808 |
| Bảo hiểm y tế | | 29.735.521 | 30.000 |
| Phải trả cổ phần hóa | | - | - |
| Nhận ký quỹ | | - | - |
| Phải trả khác (*) | | 910.288.165 | 5.219.235.856 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | 14.749.681 | 264.054 |
| Cộng | | 1.993.908.394 | 6.984.352.163 |
| (*) Bao gồm: | | | 31/03/2014 |
| - Phải trả Cty TNHH TMDV & Vận tải Nhuận Phát | | | - |
| - Phải trả DNTN Tân Tuấn Lộc | | | 359.007.770 |
| - Các khoản nhận ký quỹ ngắn hạn | | | 338.740.601 |
| - Bảo hành công trình | | | |
| - Cổ tức 2008+2009+2010 | | | 130.340.000 |
| - Cổ tức 2011 | | | 32.000.000 |
| - Các khoản phải trả khác | | | 50.199.794 |
| Cộng | | | 910.288.165 |
| 19. Phải trả dài hạn khác | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Phải trả ngân sách Nhà nước | (19.1) | 32.914.376.359 | 32.979.302.359 |
| Các khoản nhận đặt cọc tiền cho thuê đất tại KCN Sông Hậu | | | |
| Doanh thu nhận trước | (19.2) | 47.338.840.700 | 47.725.389.170 |
| Cộng | | 80.253.217.059 | 80.704.691.529 |
| (19.1) Phải trả dài hạn khác là nguồn vốn đầu tư vào khu Công nghiệp Sông Hậu do ngân sách Nhà nước thực hiện. | | | |
| (19.2) Doanh thu nhận trước đến ngày 31/03/2014 là 47.338.840.700 đồng là các khoản tiền cho thuê đất theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại khu Công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong khu Công nghiệp Sông Hậu. | | | |
| 20. Vay dài hạn | | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Vay dài hạn | | 22.344.347.221 | 22.344.347.221 |
| Trừ các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | - |
| Tổng cộng | | 22.344.347.221 | 22.344.347.221 |
| Chi tiết các khoản nợ vay dài hạn ngân hàng | | | |

Số dư đầu năm

Tăng

Giảm

Số dư cuối năm

Quý hỗ trợ PT - Đồng Tháp

Quý Đầu tư PT - Đồng Tháp

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| NH Công Thương Đồng Tháp | 22.344.347.221 | | 22.344.347.221 |
| NH TMCP Á Châu - Đồng Tháp | | - | - |
| Cộng | 22.344.347.221 | - | 22.344.347.221 |

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số dư đầu năm

Điều chỉnh dự phòng chi chưa hết

Tăng

Giảm

Số dư cuối năm

22. Tình hình tăng giảm vốn

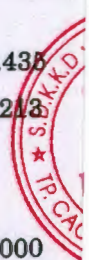
| | Đầu năm | Tăng | Giảm | Cuối năm |
|------------------------------|----------------------|------------------------|-------------|----------------------|
| Nguồn vốn kinh doanh | 132.000.000.000 | | | 132.000.000.000 |
| Vốn kíc thuộc vốn chủ sở hữu | 14.920.000.000 | | | 14.920.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.728.437.700 | | | 15.728.437.700 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10.443.898.500 | | | 10.443.898.500 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | (165.228.519.383) | (4.936.676.156) | | (170.165.195.539) |
| Cộng | 7.863.816.817 | (4.936.676.156) | - | 2.927.140.661 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Cổ đông | Vốn điều lệ | | Vốn góp thực tế | |
|--|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá trị | Số cổ phần | Giá trị | Số cổ phần |
| Tổng Cty Đầu tư & KD Vốn NN | 26.759.600.000 | 2.675.960 | 26.759.600.000 | 2.675.960 |
| Ông Phạm Văn Phát | 7.873.420.000 | 787.342 | | |
| Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn | 7.873.420.000 | 787.342 | | |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Nguyễn Kim | | | 63.813.870.000 | 6.381.387 |
| Các cổ đông khác | 89.493.560.000 | 8.949.356 | 41.426.530.000 | 4.142.653 |
| Cộng | 132.000.000.000 | 13.200.000 | 132.000.000.000 | 13.200.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | | |
| Cộng | 132.000.000.000 | 13.200.000 | 132.000.000.000 | 13.200.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| 23. Doanh thu | Q1_2014 | Q1_2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 154.785.486.342 | 340.018.042.517 |
| - Trong đó doanh thu xuất khẩu | 71.599.744.622 | 202.350.628.642 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 920.219.747 | |
| Giảm giá hàng bán | - | (102.890.320) |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng doanh thu thuần | 155.705.706.089 | 339.915.152.197 |
| 24. Giá vốn | Q1_2014 | Q1_2013 |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 152.598.943.792 | 334.269.173.057 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 215.118.472 | |
| Cộng | 152.814.062.264 | 334.269.173.057 |
| 25. Doanh thu hoạt động tài chính | Q1_2014 | Q1_2013 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 43.355.873 | 2.025.667.435 |
| Lãi bán hàng trả chậm, ứng trước tiền hàng, ứng vốn | 77.799.158 | 750.949.213 |
| Cổ tức được chia | 40.320.000 | |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần | 15.000.000.000 | |
| Lãi do được hưởng chiết khấu | 418.756 | 20.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ | 79.827.949 | 368.858.272 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán | 1.255.032.123 | 381.119.395 |
| Thu nhập tài chính khác | 35.823 | 73.711 |
| Cộng | 16.496.789.682 | 3.546.668.026 |
| 26. Chi phí hoạt động tài chính | Q1_2014 | Q1_2013 |
| Chi phí lãi vay, lãi vay bán hàng trả chậm, lãi ứng vốn... | 10.945.686.660 | 13.028.881.789 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ | 49.500 | 4.975.465 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán | 23.294.957 | 561.366.574 |
| Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 108.751.642 | |
| Phí chiết khấu | 10.748.481 | |
| Chi phí tài chính khác | - | 1.680.603 |
| Cộng | 11.088.531.240 | 13.596.904.431 |
| 27. Chi phí bán hàng | Q1_2014 | Q1_2013 |
| Chi phí nhân viên | 729.889.866 | 1.131.118.799 |
| Chi phí vận chuyển | 2.200.192.115 | 4.438.465.246 |
| Chi phí bao bì | 1.871.423.116 | 2.534.047.932 |
| Chi phí thuê kho, nhà xưởng, thuê đất | 1.884.296.125 | 700.420.408 |
| Chi phí hoa hồng | (1.847.592) | 619.547.354 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bốc xếp | 124.662.590 | 1.441.690.148 |
| Chi phí bảo hiểm | 60.687.854 | 65.697.560 |
| Chi phí kiểm dịch, khử trùng | 171.295.152 | 875.724.643 |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 13.135.764 | 255.716.502 |
| Chi phí chuyển tiền | 172.716.569 | 216.718.849 |
| Chi phí uỷ thác và dịch vụ xuất, nhập khẩu | 188.190.865 | 387.442.920 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.051.297.788 | 489.487.412 |
| Cộng | 8.669.265.366 | 13.259.070.831 |
| 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Q1_2014 | Q1_2013 |
| Chi phí tiền lương+ca trưa | 4.374.739.056 | 4.523.498.847 |
| BHXH+BHYT+KPCĐ | 385.102.363 | 348.384.233 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 745.829.416 | 588.948.906 |
| Chi phí khấu hao | 2.150.483.773 | 1.093.860.802 |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị. | 199.924.059 | 471.236.354 |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, tiếp thị.. | 22.579.182 | 154.146.100 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.224.194.562 | 1.029.492.325 |
| Chi phí chuyển tiền, mở LC... | 258.082.596 | 115.406.886 |
| Công tác phí | 76.129.559 | 339.061.217 |
| Phân bổ chi phí lợi thế thương mại | - | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.747.799.787 | 542.591.128 |
| Cộng | 11.184.864.353 | 9.206.626.798 |
| 29. Thu nhập khác | Q1_2014 | Q1_2013 |
| Thu tiền bồi thường | 60.128.092 | 2.043.769.770 |
| Thu từ thanh lý TSCĐ | 8.801.209.245 | |
| Thu bán bao bì phế liệu.. | 124.194.401 | 75.004.366 |
| Thu chiết khấu | 69.311.683 | |
| Xử lý công nợ phải trả | 765.834.539 | |
| Thu hồi lại tiền điện, nước | 13.650.131 | 231.487.399 |
| Thu kiểm quỹ thừa | 13.121 | 9.109 |
| Thu nhập khác | 37.870.110 | 105.724.361 |
| Cộng | 9.872.211.322 | 2.528.940.460 |
| 30. Chi phí khác | Q1_2014 | Q1_2013 |
| Chi thanh lý bao phế, công cụ, dụng cụ | - | 30.254.545 |
| Chi phí bồi thường | 9.804.767 | |
| Xử lý công nợ phải thu | 2.330 | |
| Chi phí nộp phạt thuế+ phạt hành chính | 49.330.429 | 167.385.383 |
| Phí thi hành án | 22.106.000 | |
| Thanh lý TSCĐ | 3.144.720.612 | |
| Chi phí khác | 28.611.375 | 18.716 |
| Cộng | 3.254.575.513 | 197.658.644 |

0031
 CÔNG
 CỐ P
 DOCI
 LÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Q1_2014 | Q1_2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| 31. Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| 32. Công cụ tài chính | | |
| 32.1- Các loại công cụ tài chính | Giá trị ghi sổ | |
| Tài sản tài chính | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.943.128.628 | 2.375.253.411 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 136.637.996.114 | 106.101.051.391 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (13.911.324.183) | (12.826.982.835) |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 60.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 14.920.824.000 | 14.920.824.000 |
| Dự phòng đầu tư dài hạn | (175.457.630) | (175.457.630) |
| Tài sản tài chính khác | 5.943.682.459 | 12.246.073.931 |
| Cộng: | 146.358.849.388 | 182.640.762.268 |
| Công nợ tài chính | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Các khoản vay | 275.967.142.477 | 376.236.148.959 |
| Phải trả người bán bán và phải trả khác | 170.009.420.901 | 213.886.970.128 |
| Chi phí phải trả | 1.351.073.122 | 2.351.302.636 |
| Công nợ tài chính khác | | |
| Cộng: | 447.327.636.500 | 592.474.421.723 |

3327
 CÔNG TY
 HÂN
 T Đ

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

32.2- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tỉ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỉ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỉ giá hối đoái thông qua các biện pháp dự báo tỉ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức cần thiết trong mối quan hệ so sánh tương quan giữa lãi suất vay ngoại tệ và lãi suất vay tiền đồng Việt Nam... Với lợi thế, luôn duy trì ổn định nguồn thu ngoại tệ có được từ nguồn kinh doanh xuất khẩu Gạo và các mặt hàng khác. Đây cũng là lợi thế để khai thác được nguồn vốn vay giá rẻ trong điều kiện có rủi ro tỉ giá nhưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2014 như sau:

| | Tài sản (USD) | |
|--------------------------------------|----------------------|------------|
| | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.419 | 1.184.859 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.640.528 | 2.744.905 |
| Công nợ phải trả (USD) | | |
| | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
| Phải trả người bán | | |
| Vay ngân hàng | 33.198 | 100.000 |

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những yếu tố thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản tiền đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo. Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất năm trong quản lý rủi ro của mình.

Công ty cũng đã sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay ngắn hạn bằng ngoại tệ phục vụ sản xuất kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, với lãi suất thấp hơn nguồn vốn vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam. Góp phần giảm thiểu rủi ro lãi suất khi phải trả chi phí cho việc sử dụng vốn vay ngân hàng.

Rủi ro về giá cả:

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

32.3- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động và khả năng thanh toán cho từng đối tượng khách hàng. Qua đó, xem xét và đánh giá Công ty có phải gánh chịu rủi ro tín dụng hay không. Và như vậy, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi Ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng có uy tín, thường xuyên giao dịch và mối quan hệ hợp tác lâu dài từ trước đến nay. Đây cũng là các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

32.4- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.



CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về nguồn tiền, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định đối với tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có. Vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến như sau:

| Khoản nợ | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|--|----------------------------|-------------------------------|--------------------|------------------------|
| Ngày 31/03/2014 | | | | |
| Các khoản vay | 253.622.795.256 | 22.344.347.221 | | 275.967.142.477 |
| Phải trả cho người bán | 135.161.136.148 | | | 135.161.136.148 |
| Chi phí phải trả | 1.351.073.122 | | | 1.351.073.122 |
| Các khoản phải trả khác | 1.933.908.394 | 32.914.376.359 | | 34.848.284.753 |
| Cộng: | 392.068.912.920 | 55.258.723.580 | | 447.327.636.500 |
| Ngày 01/01/2014 | | | | |
| Các khoản vay | 353.891.801.738 | 22.344.347.221 | | 376.236.148.959 |
| Phải trả cho người bán | 173.923.315.606 | | | 173.923.315.606 |
| Chi phí phải trả | 2.351.302.636 | | | 2.351.302.636 |
| Các khoản phải trả khác | 6.984.352.163 | 32.979.302.359 | | 39.963.654.522 |
| Cộng: | 537.150.772.143 | 55.323.649.580 | | 592.474.421.723 |
| 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | Quý 1_2014 | Quý 1_2013 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (4.936.591.633) | (24.538.673.078) |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | | 84.523 | 49.082.393 |
| Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | | (4.936.676.156) | (24.587.755.471) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | | | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | (374) | (1.863) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

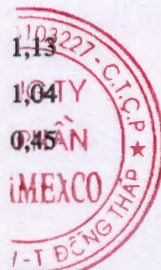
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Các thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

| | Đvt | Quý 1_2014 | Quý 1_2013 |
|---|-----|------------|------------|
| 2 Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 65,57 | 83,18 |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 34,43 | 16,82 |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/tổng nguồn vốn | % | 99,42 | 88,44 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn | % | 0,58 | 10,08 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 1,01 | 1,13 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 0,83 | 1,04 |
| Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,42 | 0,45 |
| Tỉ suất sinh lời | | | |
| Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần | % | -3,17 | -7,22 |
| Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần | % | -3,17 | -7,23 |
| Tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản | % | -0,98 | -2,26 |
| Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản | % | -0,98 | -2,26 |
| Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần | % | -3,74 | -18,63 |



Ngày 07 tháng 05 năm 2014

NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu

HUỲNH LONG HỒ
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN DŨNG
P.Tổng Giám đốc